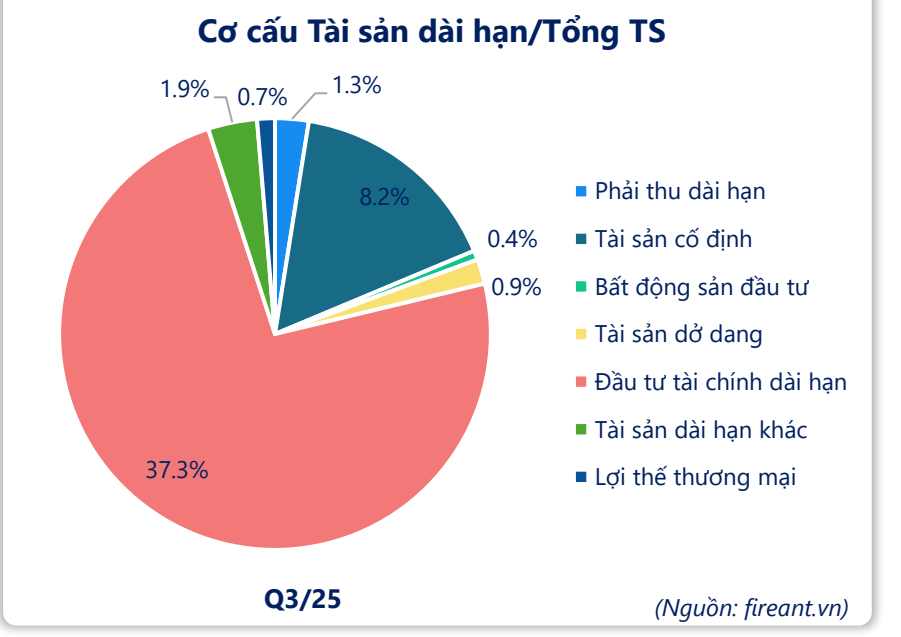
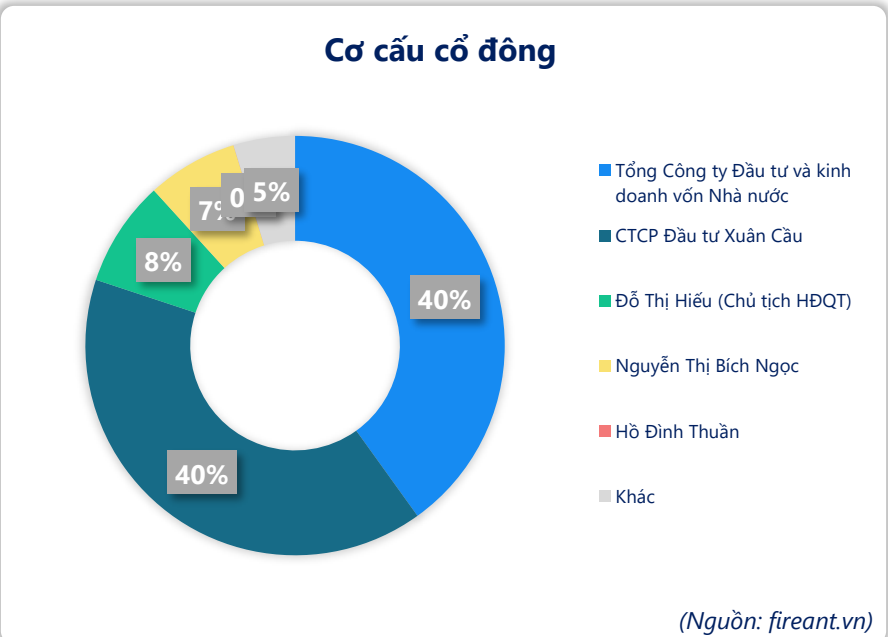
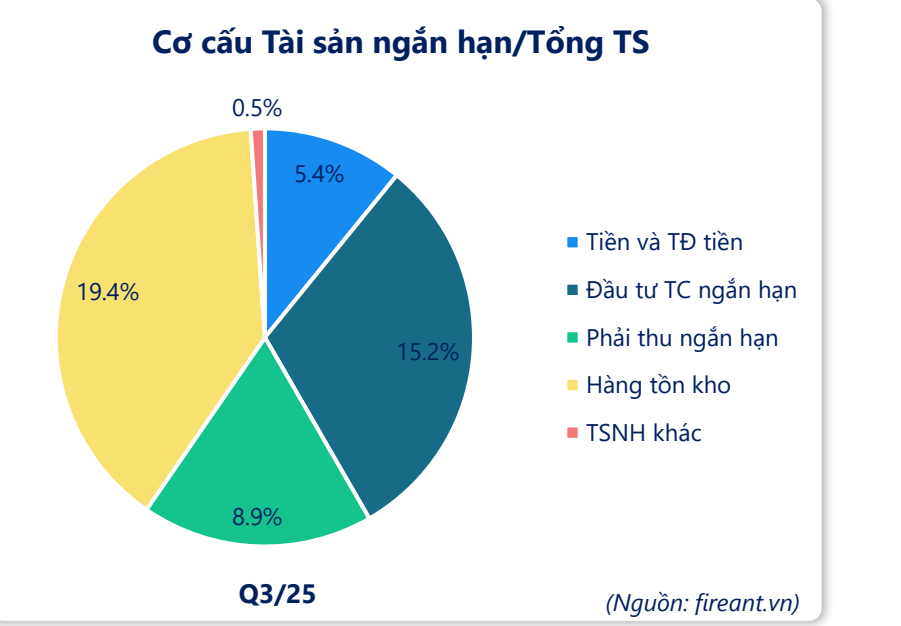
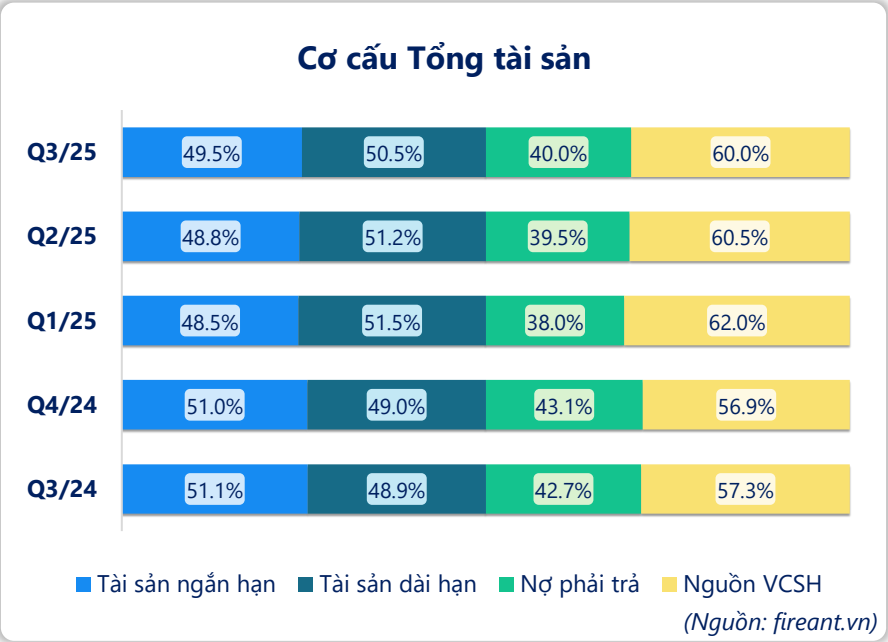
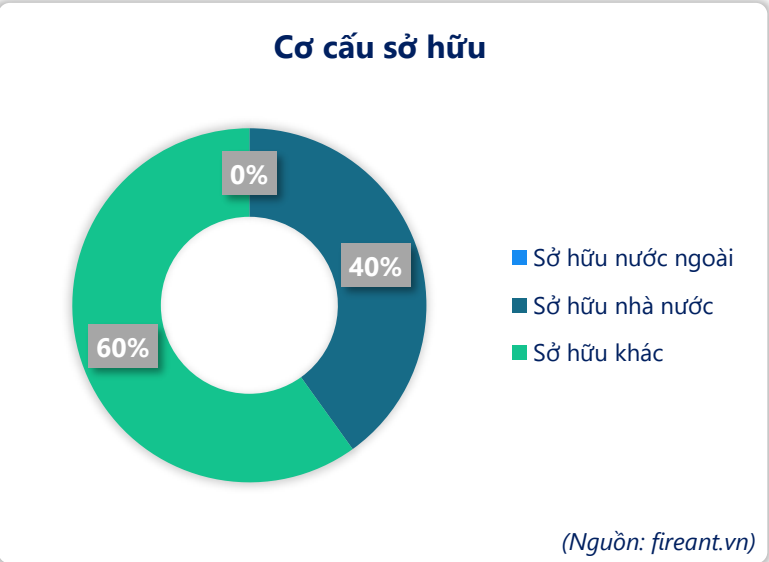
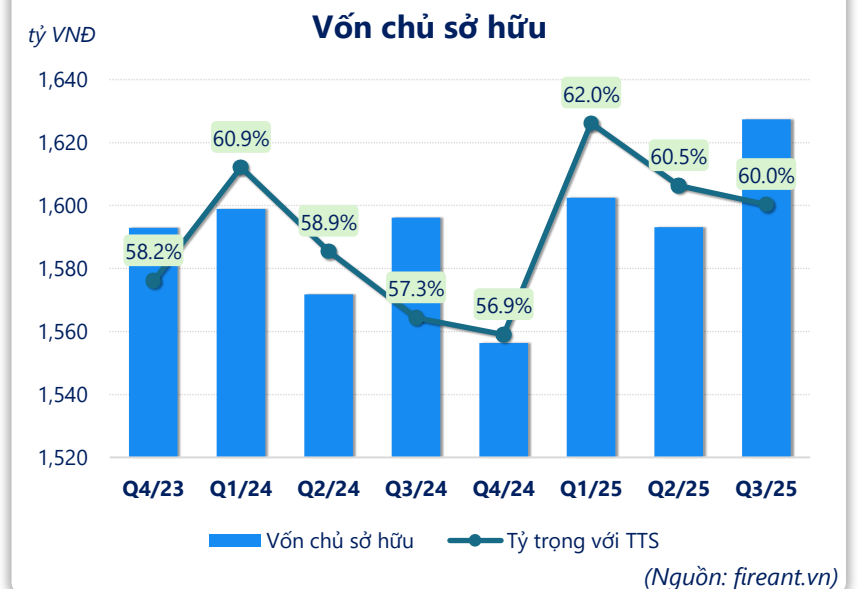
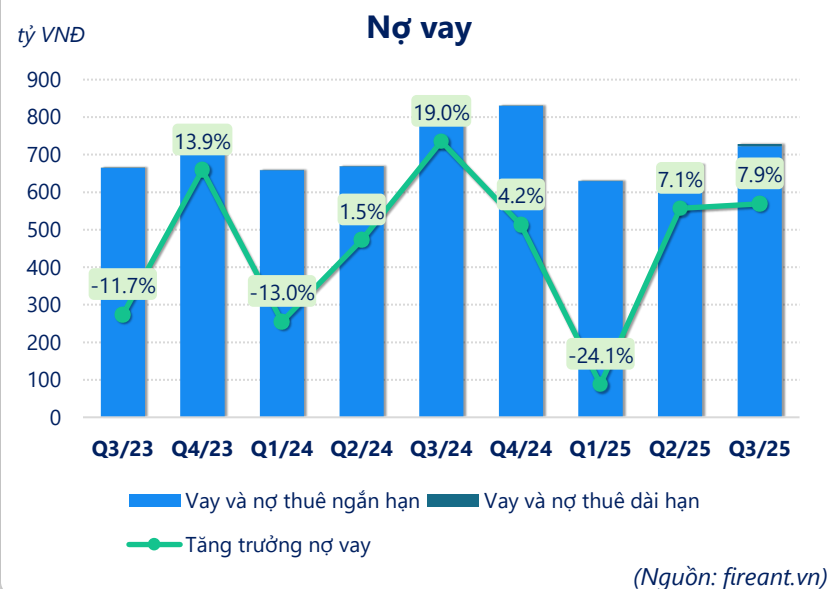
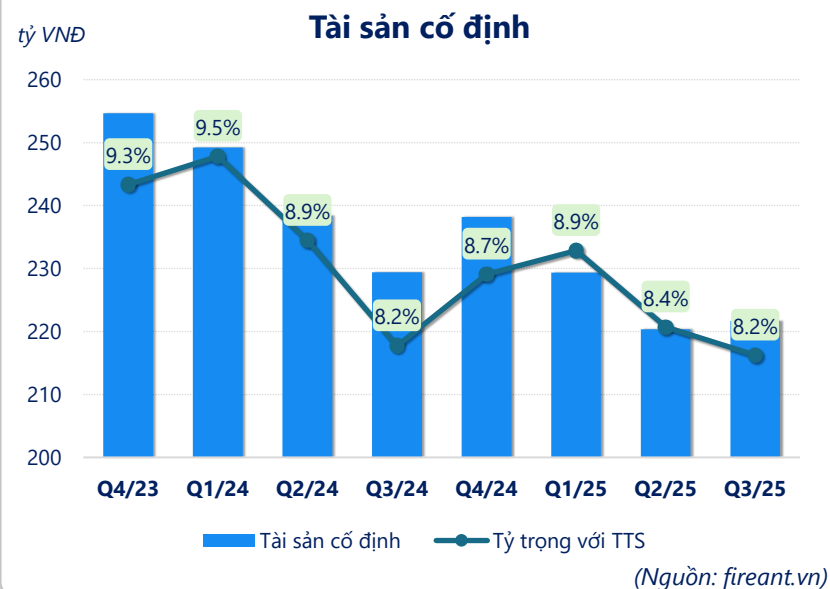
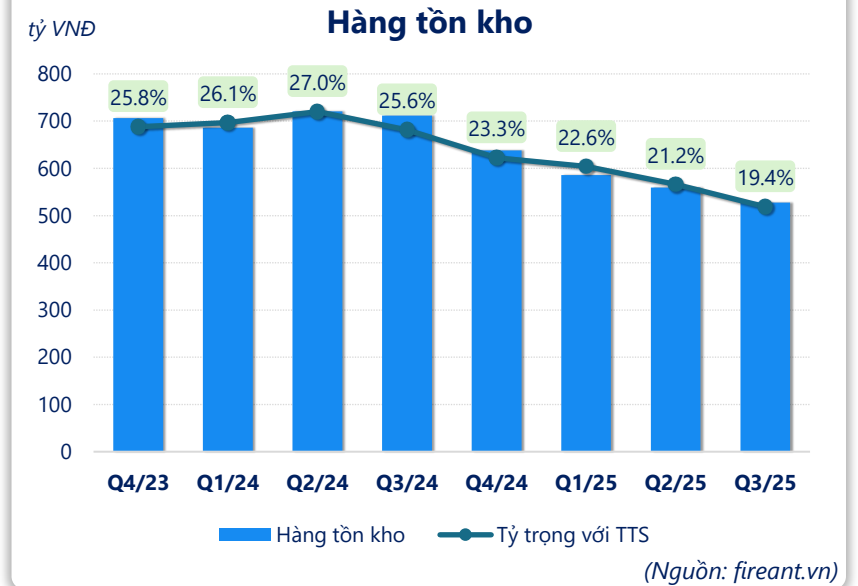
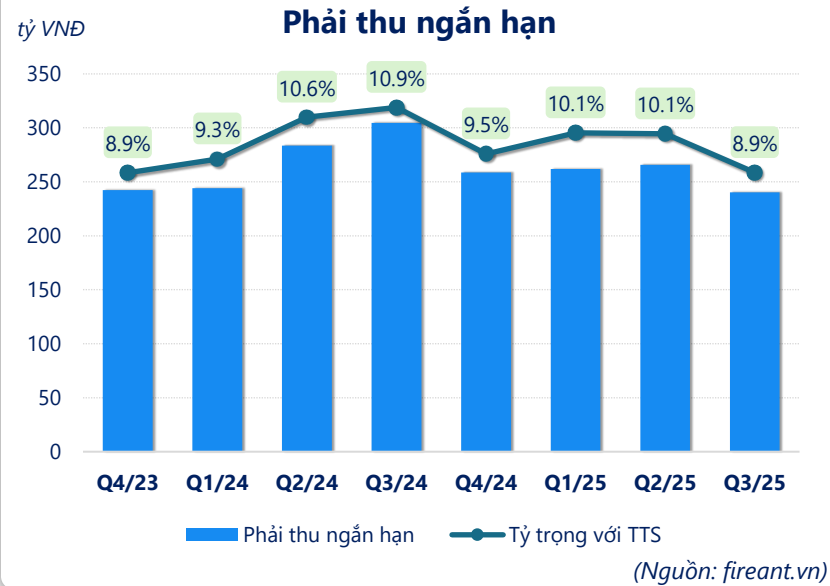
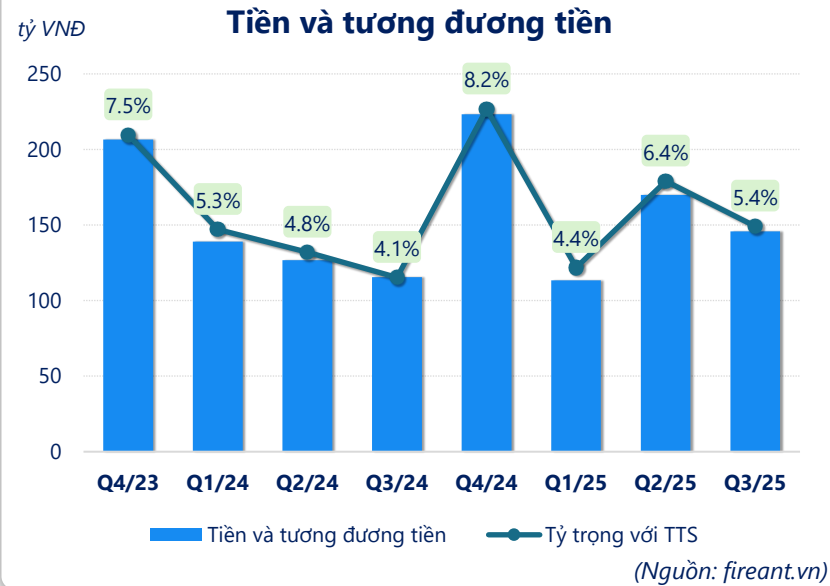
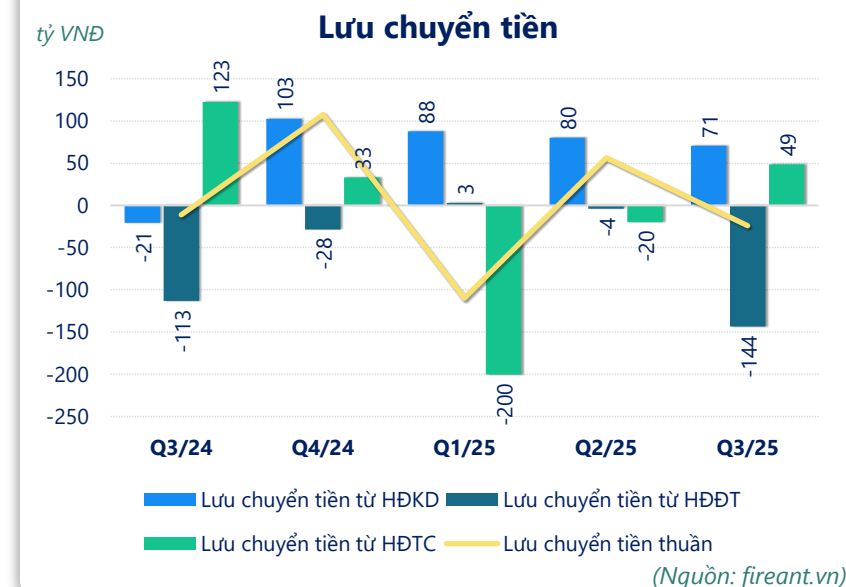
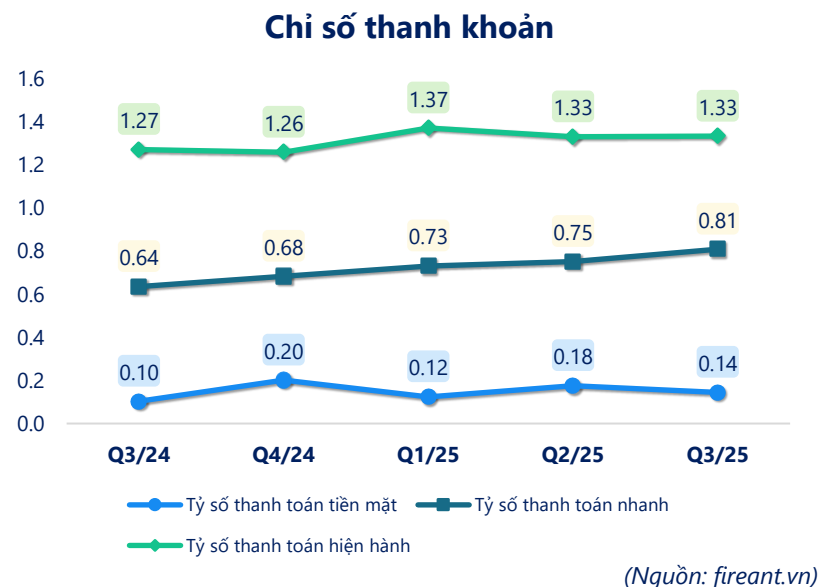
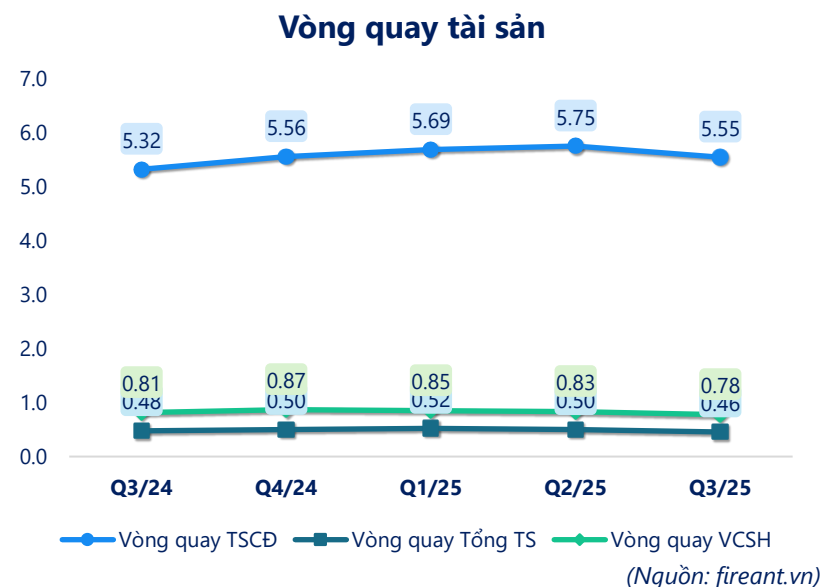
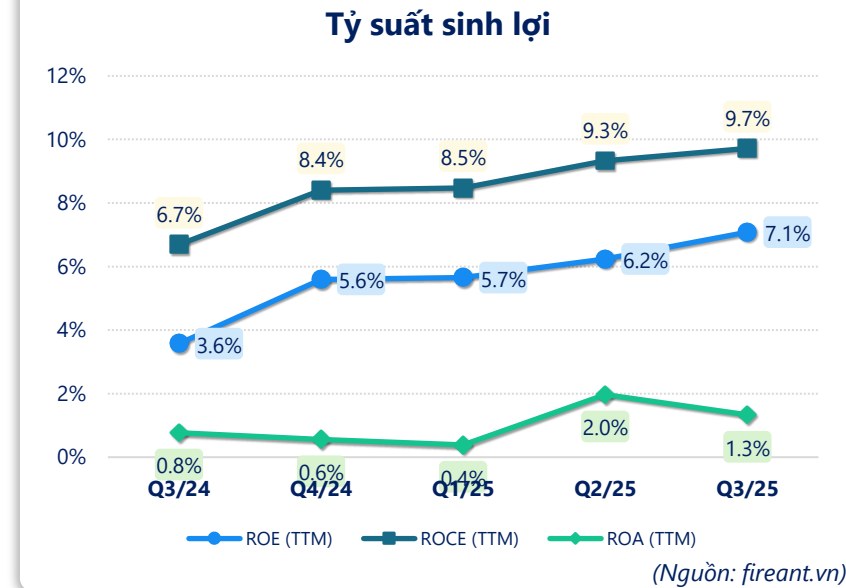
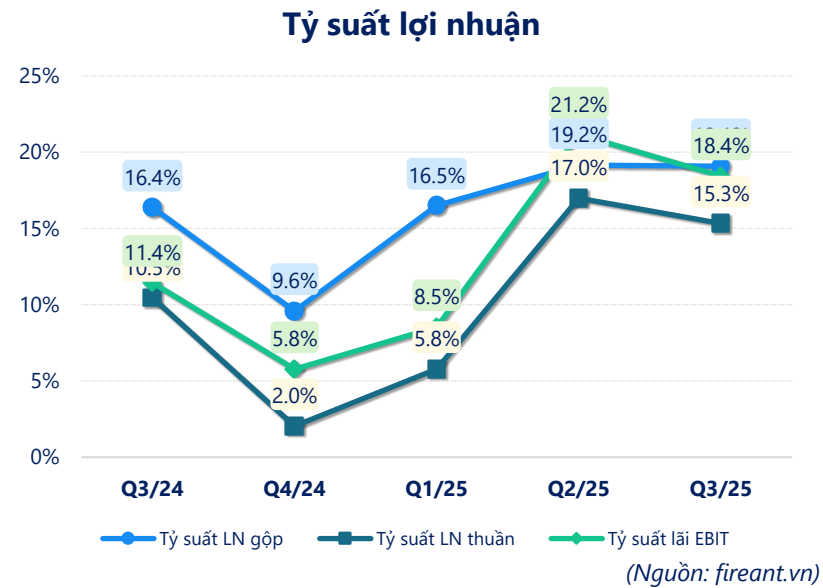
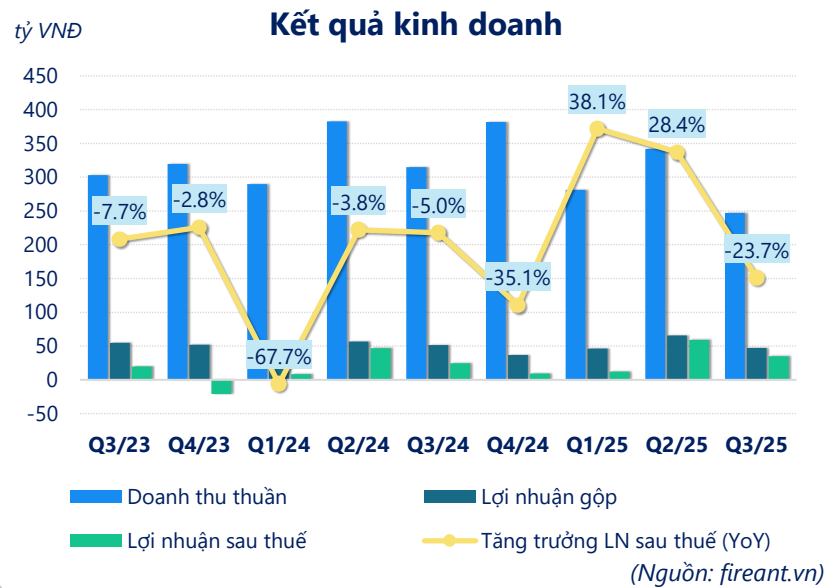


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		13,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,962
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,212
SL cổ phiếu LH		127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15,210
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,715
P/E		15.0
EPS		899

	YTD	1T	3T	6T
FIC	-2.2%	5.5%	12.5%	-16.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,711	2,731	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	1,341	1,392	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	146	223	-34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	413	270	53.2%
Phải thu ngắn hạn	240	255	-5.9%
Hàng tồn kho	527	638	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	5.66	158%
Tài sản dài hạn	1,370	1,339	2.4%
Phải thu dài hạn	34.5	33.8	1.9%
Tài sản cố định	222	238	-6.9%
Bất động sản đầu tư	9.50	10.6	-10.6%
Tài sản dở dang	25.3	19.0	33.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,011	956	5.7%
Tài sản dài hạn khác	50.4	57.8	-12.9%
Lợi thế thương mại	18.2	22.9	-20.5%
Nợ phải trả	1,084	1,180	-8.1%
Nợ ngắn hạn	1,006	1,112	-9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	722	830	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.6	67.2	3.4%
Nợ dài hạn	78.0	67.7	15.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.68	0.15	3586%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,627	1,551	4.9%
Vốn chủ sở hữu	1,627	1,551	4.9%
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	315	381	281	342	247
Giá vốn hàng bán	264	345	235	276	200
Lợi nhuận gộp	51.6	36.6	46.4	65.5	47.1
Doanh thu HĐTC	1.14	6.70	1.16	7.32	1.33
Chi phí TC	8.46	10.8	7.94	8.34	8.34
Chi phí lãi vay	8.40	10.4	7.93	8.16	7.83
LN trong công ty LKLD	20.2	18.6	9.98	26.6	26.8
Chi phí bán hàng	5.90	6.16	4.95	6.39	5.14
Chi phí QLDN	25.7	37.2	28.4	26.6	24.0
LN thuần từ HĐKD	33.0	7.78	16.3	58.0	37.8
Lợi nhuận khác	-5.32	3.84	-0.21	6.11	-0.18
LN trước thuế	27.6	11.6	16.1	64.2	37.7
Lợi nhuận sau thuế	24.2	9.31	12.1	58.9	34.9
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	15.3	10.1	52.2	36.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.6	103	87.7	80.3	70.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-113	-28.4	2.95	-4.12	-144
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	123	33.3	-200	-19.8	48.7
Tiền đầu kỳ	127	116	223	113	170
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	108	-110	56.4	-24.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0.10	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	116	223	113	170	146

(Nguồn: fireant.vn)